

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH NÔNG SẢN
KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2013**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc Vào ngày 31/12/2013	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc Vào ngày 31/12/2013	10 - 11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc Vào ngày 31/12/2013	12 - 25

AAE
CHI
CỔ
PH
KIẾ
SA
/AA

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Các thông tin chung

Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch- Thương mại Kiên Giang, chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000122 ngày 18 tháng 01 năm 2008, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 số 1700566610 ngày 19 tháng 05 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 44.000.000.000 đồng

Vốn kinh doanh thực tế đã góp đến ngày 31/12/2013: 44.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh: xay xát. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác. Bán buôn gạo. Bán buôn thủy sản. Bán buôn rau, quả. Bán buôn cà phê. Bán buôn chè. Đại lý. Môi giới. Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. Bán buôn sắt, thép. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (không kinh doanh thuốc trừ sâu và hóa chất).

2. Thành viên của Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Văn Nguyên	Giám đốc
Ông Lê Gia Hằng	Phó Giám đốc
Ông Võ Tấn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Mạc Kinh Hùng	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong năm 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực / Chế độ kế toán Việt Nam.

Kiên Giang, ngày 18/01/2014

Giám đốc



LÊ VĂN NGUYỄN



Số: 1319/SVC-CN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông Sản Kiên Giang, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

292/33/33 Bình Lợi, P.13 Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732
Email: saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

137 Trần Hưng Đạo, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766
Email: svc-ct@vnn.vn



Như được trình bày tại mục 5.2c của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Như được trình bày tại mục 5.14 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khoản chi phí làm hàng xuất khẩu liên quan đến Hợp đồng xuất khẩu gạo 01/KIG-ICTC/2013 số tiền là 2.632.863.740 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông Sản Kiên Giang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NGÀ

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0703-2013-107-1

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM VĂN GIỚI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0178-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.908.927.108	223.092.601.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	76.079.244.126	155.332.346.735
1. Tiền	111		17.136.844.126	155.332.346.735
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.942.400.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	12.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.3	53.796.959.452	48.602.550.506
1. Phải thu khách hàng	131		34.668.922.733	15.154.487.166
2. Trả trước cho người bán	132		35.932.038.095	50.249.797.716
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.998.741.124	2.001.008.124
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.802.742.500)	(18.802.742.500)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	9.259.328.585	13.816.563.305
1. Hàng tồn kho	141		9.259.328.585	13.816.563.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	1.273.394.945	5.341.141.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802.551.684	817.369.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		355.905.430	3.550.441.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		114.937.831	973.329.533

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. mình	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.084.878.553	65.221.286.639
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		60.878.275.070	64.372.360.060
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	56.225.025.601	56.885.066.294
+ Nguyên giá	222		75.514.021.698	71.681.154.480
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.288.996.097)	(14.796.088.186)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	4.640.221.848	4.665.246.930
+ Nguyên giá	228		4.733.668.473	4.743.668.473
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.446.625)	(78.421.543)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	13.027.621	2.822.046.836
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	5.9	2.206.603.483	848.926.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.206.603.483	848.926.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215.993.805.661	288.313.888.302

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.118.077.802	225.330.830.746
I. Nợ ngắn hạn	310		150.993.077.802	215.825.764.746
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10.1	134.272.249.440	198.780.860.000
2. Phải trả người bán	312	5.11	15.600.232.920	-
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	74.849.250	9.975.251.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	927.842.725	2.170.778.180
5. Phải trả người lao động	315	5.13	-	-
6. Chi phí phải trả	316	5.14	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	26.090.309	4.725.505.218
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16.4	91.813.158	173.370.188
II. Nợ dài hạn	330		2.125.000.000	9.505.066.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		100.000.000	200.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.10.2	2.025.000.000	9.305.066.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.875.727.859	62.983.057.556
I. Vốn chủ sở hữu	410		62.875.727.859	62.983.057.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16.1	44.000.000.000	44.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.16.1	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.16.4	5.422.081.644	4.780.172.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.16.4	5.422.081.644	4.780.172.194
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.16.1	6.831.564.571	8.222.713.168
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215.993.805.661	288.313.888.302

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		653.385,37	1.743.738,80
+ EUR		100,35	100,23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



LÊ VĂN NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.094.367.849.868	1.491.943.876.810
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.094.367.849.868	1.491.943.876.810
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	999.415.735.921	1.395.596.026.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.952.113.947	96.347.850.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.855.272.237	6.667.834.782
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.323.721.443	14.761.924.992
Trong đó, chi phí lãi vay	23		12.988.602.832	12.352.944.075
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	78.583.746.179	70.369.706.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	9.656.155.215	7.565.004.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.756.236.653)	10.319.048.694
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.164.688.772	4.529.028.674
12. Chi phí khác	32	6.8	321.353	505.199.963
13. Lợi nhuận khác	40		5.164.367.419	4.023.828.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.408.130.766	14.342.877.405
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	582.377.784	1.186.688.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.825.752.982	13.156.188.992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		415	2.990

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



LÊ VĂN NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.408.130.766	14.342.877.405
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.6 & 5.7	5.584.110.169	4.559.227.948
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(163.564.588)	(236.457.668)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.1	(4.446.971.773)	(2.645.906.130)
Chi phí lãi vay	06	6.4	12.988.602.832	13.080.386.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.370.307.406	29.100.127.855
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.066.591.387)	11.032.709.534
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.557.234.720	54.873.933.717
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.397.793.845	9.317.361.353
Tăng giảm chi phí trả trước	12		796.936.690	(480.535.866)
Tiền lãi vay đã trả	13	6.4	(12.988.602.832)	(13.080.386.300)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.625.701.870)	(638.157.302)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	236.440.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.114.639.709)	(1.814.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		4.326.736.863	88.546.982.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.229.820.860)	(23.314.338.839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	31.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.3	4.446.971.773	3.068.980.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.282.849.087)	(20.213.540.094)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.228.189.702.297	1.168.605.991.259
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.299.490.744.366)	(1.136.454.702.341)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.301.042.069)	14.551.288.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(79.257.154.293)	82.884.731.815
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	155.332.346.735	72.458.512.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.051.684	(10.897.792)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	76.079.244.126	155.332.346.735

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc




LÊ VĂN NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch- Thương mại Kiên Giang, chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000122 ngày 18 tháng 01 năm 2008, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 số 1700566610 ngày 19 tháng 05 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2: 44.000.000.000 đồng.

Vốn kinh doanh thực tế đã góp đến ngày 31/12/2013: 44.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xay sát. Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác. Bán buôn gạo. Bán buôn thủy sản. Bán buôn rau, quả. Bán buôn cà phê. Bán buôn chè. Đại lý. Môi giới. Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. Bán buôn sắt, thép. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (không kinh doanh thuốc trừ sâu và hóa chất).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào tại các ngân hàng doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được tính vào chi phí hoặc thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	10 năm

4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

- + Không quá một năm đối với những công cụ, dụng cụ thuộc nhóm vật rẻ tiền mau hỏng
- + Từ 2 năm đến 3 năm đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn thời gian hữu dụng dài trên 2 năm

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương ứng với thời gian hiệu lực hợp đồng.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian mười lăm năm (từ năm 2008 đến năm 2022) và chịu thuế suất 25% kể từ năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm kinh doanh có lãi và được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Năm 2013 là năm thứ hai doanh nghiệp được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt	172.885.313	594.954.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(a) 16.963.958.813	38.917.392.525
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	58.942.400.000	115.820.000.000
Cộng	76.079.244.126	155.332.346.735

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(a) Trong đó:

	31/12/2013	
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	3.187.807.384	
Tiền gửi ngân hàng - USD	13.773.363.600	# 653.385,37 USD
Tiền gửi ngân hàng - EUR	2.787.829	# 100,35 EUR
Cộng	<u>16.963.958.813</u>	

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn	(b) 12.500.000.000	-
Cộng	<u>12.500.000.000</u>	<u>-</u>

(b) Là khoản gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	34.668.922.733	15.154.487.166
Trả trước cho người bán	35.932.038.095	50.249.797.716
Các khoản phải thu khác	(c) 1.998.741.124	2.001.008.124
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(d) (18.802.742.500)	(18.802.742.500)
Cộng	<u>53.796.959.452</u>	<u>48.602.550.506</u>

(c) Trong đó phải thu công nhân viên quỹ tiền lương chi vượt: 652.441.124 đồng.

(d) Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi đơn vị đã trích lập dự phòng:

	Dư nợ các khoản phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích dự phòng	Số tiền
Công ty TNHH Gia Phúc Hưng	1.090.000.000	70%	763.000.000
DNTN Thành Phước	1.192.500.000	50%	596.250.000
Công ty TNHH Đức Lợi	5.530.875.000	30%	1.659.262.500
DNTN Hiệp Hòa	22.548.900.000	70%	15.784.230.000
Cộng	<u>30.362.275.000</u>		<u>18.802.742.500</u>

Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi phải trích lập dự phòng năm 2013 theo qui định:

	Dư nợ các khoản phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích dự phòng theo qui định	Số tiền
DNTN Tâm Hiệp Phát - phải thu	39.237.660	70%	27.466.362
DNTN Tâm Hiệp Phát - ứng trước	1.472.062.875	70%	1.030.444.013
Công ty TNHH Gia Phúc Hưng	790.000.000	100%	790.000.000
DNTN Thành Phước	1.192.500.000	100%	1.192.500.000
Công ty TNHH Đức Lợi	5.530.875.000	70%	3.871.612.500
DNTN Hiệp Hòa	22.548.900.000	100%	22.548.900.000
Cộng	<u>31.573.575.535</u>		<u>29.460.922.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi năm 2013 đơn vị trích lập thiếu:

	Số đơn vị trích	Số phải trích theo qui định	Số trích thiếu
DNTN Tâm Hiệp Phát - phải thu khách hàng	-	27.466.362	27.466.362
DNTN Tâm Hiệp Phát - ứng trước	-	1.030.444.013	1.030.444.013
Công ty TNHH Gia Phúc Hưng	763.000.000	790.000.000	27.000.000
DNTN Thành Phước	596.250.000	1.192.500.000	596.250.000
Công ty TNHH Đức Lợi	1.659.262.500	3.871.612.500	2.212.350.000
DNTN Hiệp Hòa	15.784.230.000	22.548.900.000	6.764.670.000
Cộng	18.802.742.500	29.460.922.875	10.658.180.375

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
Gạo nguyên liệu	-	3.252.406
Công cụ dụng cụ tồn kho	185.936.751	257.713.238
Gạo thành phẩm	5.176.124.634	13.549.101.061
Hàng hóa	31.634.000	2.496.600
Hàng gửi bán	3.865.633.200	4.000.000
Cộng	9.259.328.585	13.816.563.305

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn – CCDC chờ phân bổ	802.551.684	817.369.597
Thuế GTGT được khấu trừ	355.905.430	3.550.441.987
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	377.938.728
Tạm ứng cho nhân viên	114.937.831	595.390.805
Cộng	1.273.394.945	5.341.141.117

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	31.727.447.204	31.387.706.518	8.136.787.187	429.213.571	71.681.154.480
Tăng mua sắm	-	305.000.000	-	18.336.300	323.336.300
Tăng XDCB	4.322.344.476	1.667.938.000	725.221.299	-	6.715.503.775
Giảm do chuyển sang CCDC	946.477.069	1.004.024.545	908.290.492	347.180.751	3.205.972.857
Số dư cuối kỳ	35.103.314.611	32.356.619.973	7.953.717.994	100.369.120	75.514.021.698
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	4.886.068.080	7.655.966.228	2.027.310.674	226.743.204	14.796.088.186
Khấu hao tăng	1.518.613.849	3.170.952.889	837.647.222	37.871.144	5.565.085.104
Giảm do chuyển sang CCDC	153.521.642	397.416.556	298.268.342	222.970.653	1.072.177.193
Số dư cuối kỳ	6.251.160.287	10.429.502.561	2.566.689.554	41.643.695	19.288.996.097
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	26.841.379.124	23.731.740.290	6.109.476.513	202.470.367	56.885.066.294
Tại ngày cuối năm	28.852.154.324	21.927.117.412	5.387.028.440	58.725.425	56.225.025.601

0-00
IÁNH
TY
HỮU
OÁN
JIỆT
P.HO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.547.584.560	85.902.095	110.181.818	4.743.668.473
Giảm do chuyển sang CCDC			10.000.000	10.000.000
Số dư cuối năm	<u>4.547.584.560</u>	<u>85.902.095</u>	<u>100.181.818</u>	<u>4.733.668.473</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	38.939.717	39.481.826	78.421.543
Khấu hao tăng trong năm	-	8.590.211	10.434.854	19.025.065
Giảm do chuyển sang CCDC	-	-	3.999.983	3.999.983
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>47.529.928</u>	<u>45.916.697</u>	<u>93.446.625</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>4.547.584.560</u>	<u>46.962.378</u>	<u>70.699.992</u>	<u>4.665.246.930</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.547.584.560</u>	<u>38.372.167</u>	<u>54.265.121</u>	<u>4.640.221.848</u>

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		31/12/2013	01/01/2013
Chi xây dựng cơ bản dở dang	(e)	13.027.621	2.822.046.836
Cộng		<u>13.027.621</u>	<u>2.822.046.836</u>

(e) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2013
Tiền thuế trước bạ đất xây dựng chi nhánh 4	6.000.000
Thẩm tra công trình về thiết kế lắp đặt băng tải gạo	7.027.621
Cộng	<u>13.027.621</u>

5.9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn - công cụ dụng cụ	2.206.603.483	848.926.579
Cộng	<u>2.206.603.483</u>	<u>848.926.579</u>

5.10.1. Vay ngắn hạn

		31/12/2013	01/01/2013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - KG	(f)	30.180.994.880	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		-	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - KG	(g)	4.216.000.000	28.717.800.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - TP.HCM	(h)	25.749.894.560	31.695.020.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - KG	(i)	49.841.200.000	98.368.040.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC VN - Cần Thơ	(j)	24.284.160.000	-
Cộng		<u>134.272.249.440</u>	<u>198.780.860.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Kiên Giang theo hợp đồng tín dụng số 13370004/HĐTĐ ngày 18/05/2013. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng với lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ cụ thể:

Giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD		31/12/2013
17	15/10/2013	15/01/2014	2,80%	471.000	#	9.928.680.000
18	24/10/2013	24/01/2014	2,80%	50.000	#	1.054.000.000
19	25/10/2013	25/01/2014	2,80%	213.372	#	4.497.881.760
20	30/10/2013	30/01/2014	2,80%	100.000	#	2.108.000.000
21	01/11/2013	01/02/2014	2,80%	142.241	#	2.998.440.280
22	04/11/2013	04/02/2014	2,80%	47.407	#	999.339.560
23	06/11/2013	06/02/2014	2,80%	94.814	#	1.998.679.120
24	07/11/2013	07/02/2014	2,80%	113.777	#	2.398.419.160
25	11/11/2013	11/02/2014	2,80%	118.529	#	2.498.591.320
26	12/11/2013	12/02/2014	2,80%	80.596	#	1.698.963.680
Cộng				1.431.736		30.180.994.880

- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Kiên Giang theo hợp đồng tín dụng số 591.13.718.822560.TD ngày 01/11/2013. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng với lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ cụ thể:

Giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD		31/12/2013
LD1336500426	31/12/2013	30/06/2014	2.0%/năm	200.000	#	4.216.000.000
Cộng				200.000		4.216.000.000

- (h) Khoản vay ngắn hạn theo tín dụng thư của Ngân hàng TNHH MTV ANZ – TP.HCM ngày 09/05/2013. Hạn mức tín dụng là 3 triệu Đô la Mỹ. Thời hạn hiệu lực của tín dụng thư là 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho của bên vay.

Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD		31/12/2013
07/10/2013	09/01/2014	2,70%/năm	568.451	#	11.982.947.080
11/10/2013	13/01/2014	2,70%/năm	292.081	#	6.157.067.480
08/11/2013	09/01/2014	2,70%/năm	261.000	#	5.501.880.000
19/12/2013	19/04/2014	2,50%/năm	100.000	#	2.108.000.000
Cộng			1.221.532		25.749.894.560

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – KG theo các Giấy nhận nợ sau:

Giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD		31/12/2013
0483/13/0361/RG/04	23/10/2013	23/01/2014	2,80%/năm	100.000	#	2.108.000.000
0483/13/0361/RG/05	29/10/2013	29/01/2014	2,80%/năm	100.000	#	2.108.000.000
0483/13/0361/RG/06	20/11/2013	20/02/2014	2,70%/năm	50.000	#	1.054.000.000
0483/13/0361/RG/07	21/11/2013	21/02/2014	2,70%/năm	90.000	#	1.897.200.000
0465/13/0361/RG/01	04/10/2013	04/01/2014	7,00%/năm	-		10.000.000.000
0567/13/0361/RG/01	10/12/2013	02/02/2014	2,50%/năm	500.000	#	10.540.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (tiếp theo)

0567/13/0361/RG/02	12/12/2013	04/02/2014	2,50%/năm	500.000	#	10.540.000.000
0583/13/0361/RG/01	17/12/2013	17/03/2014	2,50%/năm	500.000	#	10.540.000.000
0583/13/0361/RG/02	26/12/2013	26/03/2014	2,50%/năm	50.000	#	1.054.000.000
Cộng				1.890.000		49.841.200.000

Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là 27.595.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0001^B/13/0361/RG ngày 03/10/2013 và Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 0001^B/12/0361/RG ngày 09/02/2012.

- (j) Khoản vay ngắn hạn theo tín dụng thư của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Cần Thơ ngày 24/04/2013. Hạn mức tín dụng là 3 triệu Đô la Mỹ. Thời hạn hiệu lực của tín dụng thư là 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố số VNM 121688/DUL trị giá 12.500.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VNM 121688/MS trị giá 3.000.000 USD.

Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD		31/12/2013
17/10/2013	15/01/2014	2,80%/năm	400.000	#	8.432.000.000
21/10/2013	20/10/2014	2,80%/năm	37.000	#	779.960.000
31/10/2013	29/01/2014	2,80%/năm	72.000	#	1.517.760.000
05/11/2013	05/02/2014	2,80%/năm	143.000	#	3.014.440.000
26/12/2013	26/03/2014	2,00%/năm	500.000	#	10.540.000.000
Cộng				1.152.000	24.284.160.000

5.10.2. Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN – Kiên Giang theo hợp đồng tín dụng số 15/01 Cty CPKDNS. QĐ63/HĐTD ngày 06/12/2011. Hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 84 tháng với lãi suất cho vay là 19%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất trị giá 324.240.000 đồng và bằng nhà kho chứa gạo hình thành từ vốn vay trong tương lai trị giá 14.871.777.628 đồng.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	15.600.232.920	-
Người mua trả tiền trước	74.849.250	9.975.251.160
Cộng	15.675.082.170	9.975.251.160

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	823.794.162	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.001.721	2.118.325.807
Thuế thu nhập cá nhân	29.046.842	52.452.373
Cộng	927.842.725	2.170.778.180

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Phải trả người lao động

	Quỹ lương CNV	Quỹ lương BGĐ	Cộng
Số dư năm trước chuyển sang	(652.441.124)	-	(652.441.124)
Quỹ lương đã trích trong năm	6.136.720.033	281.541.633	6.418.261.666
Số đã chi trả	(6.136.720.033)	(281.541.633)	(6.418.261.666)
Số còn phải trả đến 31/12/2013	(652.441.124)	-	(652.441.124)

5.14. Chi phí phải trả

Trong năm 2013, đơn vị chưa ghi nhận cũng như lập dự toán các khoản chi phí làm hàng xuất khẩu (phí bao bì, khử trùng, giám định, vận chuyển, bốc xếp, bảo hiểm...) liên quan đến Hợp đồng xuất khẩu gạo 01/KIG-ICTC/2013 đã hoàn tất trong năm 2013, làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ số tiền là 2.632.863.740 đồng.

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	9.041.048
Các khoản phải trả khác	26.090.309	4.716.464.170
Cộng	26.090.309	4.725.505.218

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	44.000.000.000	1.200.000.000	8.222.713.168	53.422.713.168
Lợi nhuận tăng trong kỳ			1.825.752.982	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(641.909.450)	(693.155.104)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(641.909.450)	(693.155.104)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.283.818.899)	(1.329.478.146)
Chi thù lao BKS và HĐQT			(343.000.000)	(318.000.000)
Quỹ khen thưởng ban điều hành			(256.763.780)	(277.262.042)
Chi phí hợp Đại hội cổ đông			(49.500.000)	(26.700.000)
Số dư cuối năm	44.000.000.000	1.200.000.000	6.831.564.571	52.031.564.571

5.16.2. Tình hình góp vốn điều lệ

Thành viên góp vốn

	Vốn góp thực tế đến 31/12/2013	
	Số cổ phần	Giá trị
Đại diện vốn Nhà nước – Công ty DL-TM Kiên Giang	983.600	9.836.000.000
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	1.344.300	13.443.000.000
Vốn các cổ đông cá nhân	2.072.100	20.721.000.000
Cộng	4.400.000	44.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2: 44.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2013 doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ.

5.16.3. Chuyển nhượng vốn

Trong năm có phát sinh các trường hợp chuyển nhượng vốn: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long chuyển nhượng toàn bộ 440.000 cổ phần cho Ông Vũ Quốc Dũng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HD92012/KLB ngày 04 tháng 04 năm 2012 với giá chuyển nhượng 12.000 đồng/cổ phần.

5.16.4. Tình hình tăng giảm các quỹ

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng BĐH	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm nay	4.780.172.194	4.780.172.194	14.829.828	158.540.360
Trích quỹ từ lợi nhuận	641.909.450	641.909.450	256.763.780	1.283.818.899
Chi quỹ	-	-	(255.900.000)	(1.366.239.709)
Số dư cuối năm nay	5.422.081.644	5.422.081.644	15.693.608	76.119.550

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán gạo	907.917.576.151	1.032.298.158.033
Doanh thu bán phụ phẩm	169.701.382.960	107.222.706.948
Doanh thu phí dịch vụ	16.748.890.757	17.361.921.487
Doanh thu bán hàng nội bộ	-	335.061.090.342
Cộng doanh thu	1.094.367.849.868	1.491.943.876.810
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	1.094.367.849.868	1.491.943.876.810

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng bán	999.415.735.921	1.395.596.026.190
Cộng	999.415.735.921	1.395.596.026.190
<i>Trong đó: giá vốn hàng bán nội bộ</i>	-	335.061.090.342

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi	4.446.971.773	3.068.980.563
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.210.174.481	3.345.086.511
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(k) 198.125.983	253.767.708
Cộng	8.855.272.237	6.667.834.782

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(k) Trong đó:

	Năm 2013
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ phải trả và nợ vay ngân hàng gốc USD	117.185.760
Chênh lệch tỷ giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu gốc USD	80.940.223
Cộng	198.125.983

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	12.988.602.832	13.080.386.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.300.557.216	1.664.228.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1) 34.561.395	17.310.040
Cộng	18.323.721.443	14.761.924.992

(l) Trong đó:

	Năm 2013
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ phải trả gốc USD	32.562.156
Chênh lệch tỷ giá lại khoản mục tiền gốc USD	1.999.239
Cộng	34.561.395

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	4.889.027.930	5.262.633.097
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	15.286.163.828	15.291.383.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.413.954.528	45.697.003.586
Chi phí khác	2.994.599.893	4.118.686.409
Cộng	78.583.746.179	70.369.706.885

6.6. Chi phí quản lý

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	313.725.955	375.623.081
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	2.140.916.635	1.066.550.189
Chi phí hành chính	69.451.041	74.976.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.663.541.223	2.960.339.538
Chi phí thuế phí, lệ phí	165.299.783	170.935.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.081.123	1.004.153.458
Chi phí khác bằng tiền	2.000.139.455	1.912.426.140
Cộng	9.656.155.215	7.565.004.831

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập từ TSCĐ thanh lý	-	31.818.182
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	201.740.577	248.205.922
Thu hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ gạo 2013	3.642.148.000	4.099.885.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường chìm tàu	788.582.650	-
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm	-	69.587.878
Thu nhập khác	532.217.545	79.531.692
Cộng	5.164.688.772	4.529.028.674

6.8. Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	454.892.615
Chi phí khác	321.353	50.307.348
Cộng	321.353	505.199.963

6.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.408.130.766	14.342.877.405
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Lỗ CLTG đánh giá lại SDCK TK112, TK131 gốc USD	1.999.239	17.310.040
+ Chi phí bị phạt hành chính và bị phạt về thuế	321.353	50.307.348
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lãi CLTG đánh giá lại số dư các khoản mục tiền và phải thu gốc USD	80.940.223	27.575.708
Tổng thu nhập chịu thuế	2.329.511.135	14.382.919.085
Trong đó:		
Thu nhập khác chịu thuế (theo thuế suất 25%)	4.720.502.681	4.880.616.038
Thu nhập chính chịu thuế (theo thuế suất 10%)	(2.390.991.546)	9.502.303.047
	<u>2.329.511.135</u>	<u>14.382.919.085</u>
Tính thuế TNDN hoạt động chính	-	950.230.305
Miễn, giảm ưu đãi thuế theo Giấy phép thành lập	-	(475.115.153)
Thuế TNDN hoạt động chính đã trừ miễn, giảm (1)	-	475.115.152
Tính thuế TNDN thu nhập khác (2)	582.377.784	1.220.154.010
Tổng thuế TNDN phải nộp (1) + (2)	582.377.784	1.695.269.162
Giảm 30% thuế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	(508.580.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	582.377.784	1.186.688.413

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.1. Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.446.971.773	3.068.980.563
Lãi /(lỗ) thanh lý tài sản cố định	-	(423.074.433)
Cộng	4.446.971.773	2.645.906.130

8. Vấn đề khác

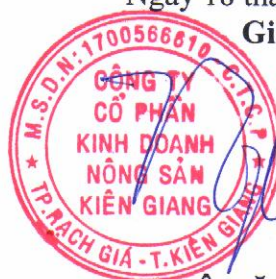
Ngày 24/11/2010 Tòa án Nhân dân tỉnh Kiên Giang đã công bố Bản án 06/2010/KDTM-PT xét xử vụ việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang và Công ty TNHH Song Thuận. Tòa tuyên án buộc Công ty TNHH Song Thuận phải trả cho Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang 2.113.888.133 đồng. đến thời điểm 31/12/2013 do chưa nhận được quyết định thi hành án nên Công ty chưa ghi nhận khoản phải thu này vào báo cáo tài chính năm hiện hành.

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



LÊ VĂN NGUYỄN

